

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.012.832.759.690	3.060.961.531.743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	668.144.408.661	504.100.812.827
111	1. Tiền		368.144.408.661	204.100.812.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.609.983.906.091	1.839.834.856.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.072.823.230.492	1.150.217.933.463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.827.406.655	97.222.212.107
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	450.724.002.016	594.189.637.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	565.624.753.818	670.361.361.542
141	1. Hàng tồn kho		586.524.400.562	693.743.027.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(23.381.665.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.079.691.120	46.664.501.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	66.243.620.996	43.622.337.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.203.547.138	2.027.661.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	632.522.986	1.014.502.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		950.607.050.761	818.140.569.892
220	II. Tài sản cố định		461.396.926.603	395.842.649.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	435.118.977.065	376.730.640.150
222	- Nguyên giá		705.060.938.437	543.428.471.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(269.941.961.372)	(166.697.831.668)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.277.949.538	19.112.009.358
228	- Nguyên giá		39.965.061.939	28.322.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.687.112.401)	(9.210.060.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	363.686.202.129	183.615.707.975
231	- Nguyên giá		460.598.038.747	232.834.748.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.911.836.618)	(49.219.040.420)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.617.189.560	216.865.903.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.617.189.560	216.865.903.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.906.732.469	21.816.308.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.244.265.673	21.102.057.144
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.662.466.796	714.251.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.963.439.810.451</u>	<u>3.879.102.101.635</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.651.724.305.415	2.818.240.046.923
310	I. Nợ ngắn hạn		2.488.417.434.115	2.800.688.646.678
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	405.948.791.420	704.251.572.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	251.173.423.725	298.820.444.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	129.529.651.592	118.686.296.966
314	4. Phải trả người lao động		557.888.679.932	592.277.346.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	786.287.190.101	901.650.550.989
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	65.971.177.259	21.110.250.257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	241.069.167.438	115.700.921.990
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	30.579.707.461	29.750.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		954.135.769	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.015.509.418	18.441.262.949
330	II. Nợ dài hạn		163.306.871.300	17.551.400.245
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.767.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	149.539.871.300	17.551.400.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.311.715.505.036	1.060.862.054.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.311.715.505.036	1.060.862.054.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	717.818.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	717.818.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.552.826.126)	(9.189.726.131)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		397.022.934.195	303.540.112.890
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.769.834.604	29.377.514.236
421b	LNST chưa phân phối năm nay		375.253.099.591	274.162.598.654
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.666.967	23.244.111
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.963.439.810.451	3.879.102.101.635

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



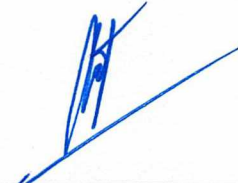
Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	7.446.888.026.068	6.359.187.330.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.446.888.026.068	6.359.187.330.750
11	4. Giá vốn hàng bán	25	6.818.891.327.642	5.884.630.071.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		627.996.698.426	474.557.259.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	12.676.612.508	19.586.770.401
22	7. Chi phí tài chính	27	7.229.618.380	2.608.407.896
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.429.800.020	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	160.527.970.661	147.543.777.064
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		472.915.721.893	343.991.844.666
31	11. Thu nhập khác	29	1.625.343.709	1.595.992.402
32	12. Chi phí khác	30	2.967.824.877	484.153.496
40	13. Lợi nhuận khác		(1.342.481.168)	1.111.838.906
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		471.573.240.725	345.103.683.572
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	97.248.213.654	70.003.826.167
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	(948.215.272)	925.476.721
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>375.273.242.343</u>	<u>274.174.380.684</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		375.253.099.591	274.162.598.654
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.142.752	11.782.030
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.038	2.950


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		471.573.240.725	345.103.683.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.413.977.622	90.479.550.778
03	- Các khoản dự phòng		(1.932.076.608)	2.505.106.813
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(34.982.478)	1.409.386.069
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.492.382.080)	(19.647.687.662)
06	- Chi phí lãi vay		6.429.800.020	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		618.957.577.201	419.850.039.570
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		232.263.455.956	(928.227.126.242)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		107.218.626.773	(313.493.976.768)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(204.589.248.604)	1.080.078.498.910
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(22.763.492.456)	13.976.197.448
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.392.128.587)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(94.458.156.233)	(70.909.242.614)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.952.107.381)	(37.765.030.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		588.284.526.669	163.509.359.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(395.111.902.442)	(487.816.261.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		472.727.272	909.545.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.490.750.699	20.045.128.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(484.148.424.471)	(466.861.587.492)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.722.030.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		193.955.397.565	49.301.400.245
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(61.137.219.049)	(2.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.950.480.332	(897.671.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		164.086.582.530	(304.249.899.470)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		504.100.812.827	809.012.079.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.986.696)	(661.367.132)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	668.144.408.661	504.100.812.827

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Tường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 VND; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 10.515 người và 1.413 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 9.338 người và 1.251 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
3. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
6. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.26.c nêu trên, Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.839.522.627	2.716.465.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.750.436.895	192.401.705.455
Tiền đang chuyển	11.554.449.139	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
	668.144.408.661	504.100.812.827

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,85%/ năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	612.870.499.367	-	653.103.634.668	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	266.634.821.241	-	200.184.648.613	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	147.538.516.604	-	160.935.628.259	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	5.977.584.234	-	1.425.138.462	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	13.280.844.448	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	123.561.189	-
- Công ty Bất động sản Viettel	2.268.462.802	-	2.260.140.302	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	38.677.756.801	-	97.440.904.620	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	39.806.113.354	-	85.840.944.637	-
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	2.028.667.122	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.187.233.300	-	-	-
- Viện Hàng không vũ trụ	318.612.903	-	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.157.740.356	-	-	-
- Viettel Timor Unipessoal Lda	11.301.931	-	2.589.461.656	-
- Halotel (tanzania)	8.962.622.772	-	-	-
- Bitel (Peru)	906.607.780	-	-	-
- Movitel (Mozambique)	4.858.957.608	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	51.161.584.075	-	43.516.637.401	-

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	459.952.731.125	(970.364.487)	497.114.298.795	(1.004.557.815)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	51.147.128.095	-	47.218.674.169	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	11.403.192.528	-	24.279.011.970	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	-	-	131.449.436.900	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	24.782.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	146.654.356.985	-	-	-
- Các khách hàng khác	225.966.053.517	(970.364.487)	294.167.175.756	(1.004.557.815)
	1.072.823.230.492	(970.364.487)	1.150.217.933.463	(1.004.557.815)
c. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	612.870.499.367	-	653.103.634.668	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dững	-	-	1.548.507.286	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Phước Hải	-	-	2.254.563.534	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	-	-
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	2.674.628.345	-	-	-
- Các đối tượng khác	75.609.766.711	(420.368.585)	91.861.267.444	(790.368.585)
	87.827.406.655	(420.368.585)	97.222.212.107	(790.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	395.358.411.340	-	549.031.808.082	-
- Ký cược, ký quỹ	9.152.617.766	-	13.374.998.621	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
- Lãi tiền gửi	2.393.013.698	-	864.109.589	-
- Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.750.450.931	-	18.513.423.173	-
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện	8.487.057.732	-	3.162.361.699	-
- Phải thu khác	16.285.739.336	-	8.946.224.712	-
	450.724.002.016	-	594.189.637.089	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	970.364.487	-	1.004.557.815	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án Đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	331.927.089	-	366.120.417	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	-	790.368.585	-
- Công ty TNHH MTV Bao bì	157.000.000	-	131.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	-	-	157.000.000	-
- Các đối tượng khác	263.368.585	-	502.368.585	-
	1.390.733.072	-	1.794.926.400	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.163.038.797	-	8.500.245.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	191.782.891.974	(20.899.646.744)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
- Công cụ, dụng cụ	4.731.271.578	-	14.977.096.990	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	311.798.048.575	-	255.882.554.157	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (*)	44.696.628.252	-	1.742.770.070	-
+ Công trình Hoàn thiện block 14 - KĐT mới Nam Đông, Thủy An	8.408.979.918	-	-	-
+ Các công trình	258.692.440.405	-	254.139.784.087	-
- Hàng hóa	68.964.044.226	-	79.866.257.388	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	240.243.000	-
	586.524.400.562	(20.899.646.744)	693.743.027.335	(23.381.665.793)

(*) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 286 căn nhà ở thấp tầng - giai đoạn 1 (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) thuộc Công trình Nhà ở thấp tầng - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Công ty. Công trình được thực hiện tại Phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến là 570 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (21/12/2020).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	-	138.480.456.942
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 ⁽¹⁾	6.415.673.983	46.706.193.774
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 ⁽²⁾	11.601.588.820	17.063.099.602
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019	-	4.522.102.926
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 ⁽³⁾	22.374.073.100	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 ⁽⁴⁾	57.566.530.802	-
- Dự án khác	4.659.322.855	10.094.050.497
	102.617.189.560	216.865.903.741

(1), (2), (3), (4) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 01

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
Số tăng trong năm	-	11.642.991.900	11.642.991.900
- Mua trong năm	-	11.642.991.900	11.642.991.900
Số dư cuối năm	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
Số tăng trong năm	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
- Khấu hao trong năm	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
Số dư cuối năm	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358
Tại ngày cuối năm	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 là 8.417.175.261 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.379.270 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	232.834.748.395
Số tăng trong năm	227.763.290.352
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	227.763.290.352
Số dư cuối năm	460.598.038.747
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	49.219.040.420
Số tăng trong năm	47.692.796.198
- Khấu hao trong năm	47.692.796.198
Số dư cuối năm	96.911.836.618
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	183.615.707.975
Tại ngày cuối năm	363.686.202.129
- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND):	291.484.038.666
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND):	27.104.263.033

13 .BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh; ...

Tại ngày 31/12/2021, Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND và đã hết khấu hao.
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tổng nguyên giá các trạm là 374.966.866.602 VND và khấu hao lũy kế là 40.635.937.039 VND.
- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 58.526.909.112 VND và khấu hao lũy kế là 29.171.636.546 VND.

14 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	6.302.708.617	5.855.196.067
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.940.912.379	37.767.141.002
	66.243.620.996	43.622.337.069
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.244.265.673	21.102.057.144
	21.244.265.673	21.102.057.144

15 .VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.117.402.566	7.117.402.566	1.482.805.764	1.482.805.764
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.281.471.940	2.281.471.940	17.460.984.788	17.460.984.788

16 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	-	-	35.887.125.630	35.887.125.630
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	23.674.889.151	23.674.889.151	30.637.156.945	30.637.156.945
- Công ty Cổ phần Bách Châu	638.781.385	638.781.385	29.174.513.758	29.174.513.758
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	874.215.335	874.215.335	108.791.554.643	108.791.554.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.810.038.237	8.810.038.237	22.114.153.419	22.114.153.419
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	-	-	7.946.419.384	7.946.419.384
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	4.921.340.094	4.921.340.094	8.455.702.012	8.455.702.012
- Công ty TNHH Ý Việt	14.244.786.787	14.244.786.787	-	-
- Công ty TNHH Quang Minh Star	14.134.962.525	14.134.962.525	3.553.183.815	3.553.183.815
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	25.759.436.851	25.759.436.851	14.382.403.805	14.382.403.805
- Các đối tượng khác	303.491.466.549	303.491.466.549	245.734.973.698	245.734.973.698
	405.948.791.420	405.948.791.420	704.251.572.261	704.251.572.261
b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	10.051.406.355	10.051.406.355	1.513.015.764	1.513.015.764

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	22.352.404
- Ban quản lý dự án hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	7.283.875.235	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	145.044.534.190	84.268.613.472
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-	9.910.930.145
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	2.343.139.106	6.997.820.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	-	7.750.199.971
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.155.430.067
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	12.219.453.037	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	6.750.067.000	-
- Các đối tượng khác	75.227.033.412	180.409.776.537
	<u>251.173.423.725</u>	<u>298.820.444.341</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<u>145.085.170.179</u>	<u>84.268.613.472</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	258.890.046.508	242.149.184.887
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	335.253.437.488	288.762.496.548
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	192.077.554.498	370.710.389.380
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	66.151.607	28.480.174
	<u>786.287.190.101</u>	<u>901.650.550.989</u>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	26.531.224.910	22.141.395.154
- Bảo hiểm xã hội	5.132.292.255	4.696.056.115
- Bảo hiểm y tế	845.896.321	820.084.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	598.726.092	543.264.686
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, đoàn phí công đoàn, BHXH, BHYT và tiền quà tết 2022)	118.610.365.148	8.929.032.328
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.103.595.200	2.103.595.200
- Cổ tức phải trả	2.798.633.249	3.884.503.433
- Phải trả chi phí thi công các công trình	551.023.392	12.143.898.080
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (i)	54.093.749.932	24.197.391.230
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.310.880.859
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	9.130.572.381	6.553.165.641
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.299.778.619	1.694.945.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.096.290.491	15.682.709.346
	241.069.167.438	115.700.921.990
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.767.000.000	-
	13.767.000.000	-
c. Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	131.281.107.441	21.819.009.962

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.136.030.000	65,66	515.547.370.000	71,82
- Công đoàn Công ty	8.226.130.000	0,89	6.354.290.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.876.570.000	33,45	195.916.620.000	27,29
	929.238.730.000	100,00	717.818.280.000	100,00

22 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	717.818.280.000	606.975.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	211.420.450.000	110.843.190.000
- Vốn góp cuối năm	929.238.730.000	717.818.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.988.098.633	7.211.691.737
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	283.202.278.000	157.803.669.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	71.781.828.000	60.697.509.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	211.420.450.000	97.106.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(211.420.450.000)	(97.106.160.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(211.420.450.000)	(97.106.160.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	4.902.228.449	5.988.098.633

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.923.873	71.781.828
- Cổ phiếu phổ thông	92.923.873	71.781.828
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.376.730.964	185.835.563.615

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.740.005.466	6.545.454.545

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	319.181,08	464.996,29
- Soles Peru	PEN	514.200,80	491.506,00
- Lak Lao	LAK	1.018.470.337,00	810.513.452,00
- Mtn Mozambique	MNT	3.399.098,36	5.958.110,43
- Kyats Myanmar	MMK	1.400.729.912,00	374.106.822,00
- Tzs Tanzania	TZS	4.796.631,00	4.796.631,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.898.702.526.854	1.606.936.341.150
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin	4.203.107.203.643	3.369.444.051.068
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.136.748.353.965	1.309.239.171.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	6.829.136.154	8.307.725.353
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	201.500.805.452	65.260.042.020
	<u>7.446.888.026.068</u>	<u>6.359.187.330.750</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

<u>5.328.163.608.376</u>	<u>4.512.310.696.366</u>
---------------------------------	---------------------------------

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.669.357.957.129	1.400.214.735.406
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.971.687.644.666	3.201.390.838.438
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.066.889.977.611	1.224.998.226.514
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	6.281.439.434	7.876.821.570
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	107.156.327.851	46.753.468.784
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.482.019.049)	3.395.980.813
	<u>6.818.891.327.642</u>	<u>5.884.630.071.525</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.019.654.808	18.738.142.210
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	621.975.222	848.628.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	34.982.478	-
	12.676.612.508	19.586.770.401

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.429.800.020	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	799.818.360	1.199.021.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	1.409.386.069
	7.229.618.380	2.608.407.896

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	714.750.155	1.480.627.133
Chi phí nhân công	107.386.130.939	91.170.259.365
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	537.476.491	1.415.396.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.772.138.485	2.845.638.103
Thuế, phí, và lệ phí	186.945.435	142.055.000
Chi phí dự phòng	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.674.430.893	32.619.216.087
Chi phí khác bằng tiền	6.660.291.591	18.761.459.341
	160.527.970.661	147.543.777.064

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	472.727.272	909.545.452
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	535.250.593	80.394.414
Thu nhập khác	617.365.844	606.052.536
	1.625.343.709	1.595.992.402

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí không hình thành TSCĐ	539.637.869	-
Các khoản bị phạt	1.473.651.963	233.995.755
Chi phí khác	954.535.045	250.157.741
	2.967.824.877	484.153.496

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	87.201.712.787	64.452.635.114
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	10.046.500.867	5.551.191.053
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.248.213.654	70.003.826.167
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	25.211.192.030	26.061.753.446
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(94.458.156.233)	(70.909.242.614)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(84.345.046.478)	(65.719.409.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(10.113.109.755)	(5.189.832.786)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	77.963.283	54.855.031
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	28.079.212.734	25.211.192.030

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.662.466.796	714.251.524
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.662.466.796	714.251.524

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.662.466.796)	(714.251.524)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	714.251.524	1.639.728.245
	(948.215.272)	925.476.721

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	375.253.099.591	274.162.598.654
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	375.253.099.591	274.162.598.654
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	92.923.873	92.923.873
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.038	2.950

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.144.408.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.522.576.868.021
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	<u>2.290.721.276.682</u>
Tại ngày 01/01/2021	
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.100.812.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.743.403.012.737
	<u>2.247.503.825.564</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	647.017.958.858	13.767.000.000	660.784.958.858
Chi phí phải trả	786.287.190.101	-	786.287.190.101
	<u>1.463.884.856.420</u>	<u>163.306.871.300</u>	<u>1.627.191.727.720</u>

35 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	29.750.000.000	17.551.400.245	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	819.952.494.251	-	819.952.494.251
Chi phí phải trả	901.650.550.989	-	901.650.550.989
	1.751.353.045.240	17.551.400.245	1.768.904.445.485

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.625.617.968.204	821.270.057.864	7.446.888.026.068
Tổng tài sản	3.649.446.823.265	313.992.987.186	3.963.439.810.451
Tổng chi phí mua TSCĐ	286.789.336.796	-	286.789.336.796

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		5.328.163.608.376	4.512.310.696.366
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	405.198.251.122	435.464.267.786
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.539.531.780	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	97.170.246.067	118.446.909.383

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):			
Doanh thu bán hàng (tiếp theo)			
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	727.435.930	1.474.913.180
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	203.637.430	-
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.769.993.217.533	3.558.862.027.042
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	3.483.426.747	33.309.024.066
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	413.380.365.751	172.612.354.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	50.763.637	50.763.637
- Viettel Timor Unipessoal Lda	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	4.469.675.526
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	242.756.640.767	187.620.760.908
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	32.938.341.281	-
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	258.905.411.819	-
- Bitel (Peru)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	76.580.531.711	-
- Movitel (Mozambique)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	25.235.806.801	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		276.400.930.824	270.539.879.994
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	20.945.726.303	14.833.545.455
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	246.043.638.555	245.910.819.285
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.818.182	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	2.126.324.880	1.930.209.880
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.736.427.130	2.409.874.145
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.544.995.774	5.455.431.229



38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		612.870.499.367	653.103.634.668
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	39.823.307.097	45.505.725.081
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	147.538.516.604	160.935.628.259
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	266.634.821.241	200.184.648.613
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.601.190	123.561.189
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.268.462.802	2.260.140.302
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.530.008.197	13.280.844.448
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.977.584.234	1.425.138.462
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.028.667.122	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	38.677.756.801	97.440.904.620
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	39.806.113.354	85.840.944.637
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	51.161.584.075	43.516.637.401
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.187.233.300	-
- Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	318.612.903	-
- Công ty TNHH Viettel -CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.157.740.356	-
- Viettel Timorr Unipressoal Lda	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	11.301.931	2.589.461.656
- Halotel (Tanzania)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	8.962.622.772	-
- Bitel (Peru)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	906.607.780	-
- Movitel (Mozambique)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	4.858.957.608	-



38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		10.051.406.355	1.513.015.764
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	29.760.000
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	7.117.402.566	1.482.805.764
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.339.497.664	-
- Tổng Công ty viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.422.438.125	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	142.308.000	450.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		145.085.170.179	84.268.613.472
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết của Công ty mẹ	145.044.534.190	84.268.613.472
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	40.635.989	-
Phải trả khác ngắn hạn		131.281.107.441	21.819.009.962
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	12.277.019.448	12.310.880.859
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	393.722.845	579.096.775
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	118.610.365.148	8.929.032.328

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Thành Nam (Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Chiến (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	1.857.302.203
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	1.131.908.000	1.083.439.532
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.093.654.496	3.907.860.551
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	-
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	2.506.480.090
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	2.525.312.854
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	1.824.009.061
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.239.518.779	2.730.375.241
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.237.730.779	2.569.197.106

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Phụ lục 01: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến quý 1/2022	Đang triển khai	486.401.131.230	146.847.073.578
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ năm 2019 đến năm 2022	Đang triển khai	54.011.903.724	22.036.590.566
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	243.169.799.550	77.969.991.839
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	472.429.415.175	63.519.765.120



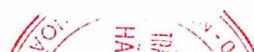
Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	90.751.892.904	437.394.940.105	3.709.913.861	543.428.471.818
Số tăng trong năm	-	159.769.132.995	12.141.401	1.862.635.730	161.643.910.126
- Mua trong năm	-	16.664.753.330	-	1.862.635.730	18.527.389.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	143.104.379.665	-	-	143.104.379.665
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.141.401	-	12.141.401
Số giảm trong năm	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	250.509.582.392	437.407.081.506	5.572.549.591	705.060.938.437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.125.440.771	37.869.364.064	120.715.294.906	2.987.731.927	166.697.831.668
Số tăng trong năm	465.242.280	33.772.390.475	68.249.126.223	768.814.233	103.255.573.211
- Khấu hao trong năm	465.242.280	33.772.390.475	68.236.984.944	768.814.233	103.243.431.932
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.141.279	-	12.141.279
Số giảm trong năm	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(11.443.507)	-	-	(11.443.507)
Số dư cuối năm	5.590.683.051	71.630.311.032	188.964.421.129	3.756.546.160	269.941.961.372
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
Tại ngày cuối năm	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.377	1.816.003.431	435.118.977.065

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 125.368.868.785 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.919.356.655 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-
- Ngân hàng TMC Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.750.000.000	29.750.000.000	30.580.937.079	29.751.229.618	30.579.707.461	30.579.707.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ⁽¹⁾	29.750.000.000	29.750.000.000	21.019.196.914	29.751.229.618	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	-	-	5.418.838.005	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽³⁾	-	-	4.142.902.160	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	29.750.000.000	29.750.000.000	61.966.926.510	61.137.219.049	30.579.707.461	30.579.707.461
b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ⁽¹⁾	37.125.941.389	37.125.941.389	13.643.255.525	29.751.229.618	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	10.175.458.856	10.175.458.856	105.425.679.898	-	115.601.138.754	115.601.138.754
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽³⁾	-	-	43.500.472.711	-	43.500.472.711	43.500.472.711
	47.301.400.245	47.301.400.245	162.569.408.134	29.751.229.618	180.119.578.761	180.119.578.761
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)	(30.580.937.079)	(29.751.229.618)	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.551.400.245	17.551.400.245			149.539.871.300	149.539.871.300



Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CTD/9569696 ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 255.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (quy mô 945 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ nhận nợ vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng cho thuê trạm BTS, hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/9565696/HĐTC MMTB/2020.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số VN120007487 ký ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 169.015.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020". Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0.8%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 65.026.056.053 VND, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 5.418.838.005 VND.

- Hợp đồng tín dụng số VN121007753-001 ký ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 258.742.300.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 50.575.082.701 VND, khoản vay được ân hạn, bắt đầu trả gốc vào tháng 03/2023.

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500007879 ngày 26/05/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng là 145.900.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay cố định trong suốt thời hạn vay là 6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư, ... hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Tổng Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng. Gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 43.500.472.711 VND, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.142.902.160 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	27.708.272.573	408.070.309.276	395.427.546.344	(659.344.666)	-	39.691.690.839
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	335.496.085	25.546.688.115	97.248.213.654	94.458.156.233	77.963.283	608.810.514	28.688.023.248
- Thuế Thu nhập cá nhân	20.511.317	62.864.877.709	150.410.099.216	154.732.837.225	(71.621.956)	23.712.472	58.473.718.899
- Các loại thuế khác	658.494.936	1.231.547.511	24.293.890.877	22.653.688.492	(792.898.389)	-	1.420.356.571
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.334.911.058	827.701.715	802.714.025	(104.036.713)	-	1.255.862.035
	1.014.502.338	118.686.296.966	680.850.214.738	668.074.942.319	(1.549.938.441)	632.522.986	129.529.651.592

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	606.975.090.000	-	(7.465.071.980)	48.685.143.842	218.704.930.432	162.455.755	867.062.548.049
Tăng vốn trong năm trước	110.843.190.000	-	-	-	(97.106.160.000)	-	13.737.030.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	274.162.598.654	11.782.030	274.174.380.684
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(91.176.096.928)	(150.993.674)	(91.327.090.602)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.045.159.268)	-	(1.045.159.268)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(1.724.654.151)	-	-	-	(1.724.654.151)
Số dư cuối năm trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	375.253.099.591	20.142.752	375.273.242.343
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(21.719.896)	(21.719.896)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(790.136.677)	-	(790.136.677)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(5.363.099.995)	-	-	-	(5.363.099.995)
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	-	(3.958.373.497)	-	(3.958.373.497)
Số dư cuối năm nay	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-VCC-ĐHCD ngày 23/04/2021, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch ^(*) VND
Tổng lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối:	325.742.929.726	325.742.929.726	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.304.633.954	40.304.633.954	-
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	71.781.828.000	71.781.828.000	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST ⁽¹⁾	162.771.323.930	162.735.306.158	36.017.772
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển ⁽¹⁾	48.685.143.842	48.685.143.842	-
	325.742.929.726	162.971.605.796	36.017.772

(1) Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên 211.420.450.000 VND. Việc tăng vốn này đã hoàn thành vào ngày 22/07/2021 theo Quyết định số 2398/TB -SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(3) Viettel Construction Myanmar hạch toán chênh lệch tỷ giá ghi giảm trực tiếp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.

(*) Số cổ tức trả bằng cổ phiếu là cổ phiếu lẻ nên không thực hiện trả.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.915.542.278.195	4.186.267.452.302	1.136.748.353.965	6.829.136.154	201.500.805.452	7.446.888.026.068
Giá vốn hàng bán	1.688.920.530.308	3.950.402.076.897	1.066.889.977.611	8.004.434.024	104.674.308.802	6.818.891.327.642
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	226.621.747.887	235.865.375.405	69.858.376.354	(1.175.297.870)	96.826.496.650	627.996.698.426
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	275.146.344.896	275.146.344.896
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ						11.642.991.900
Tài sản bộ phận	1.061.287.873.994	239.690.764.671	146.125.443.981	36.756.442.025	518.791.651.896	2.002.652.176.567
Tài sản không phân bổ						1.960.787.633.884
Tổng tài sản	1.061.287.873.994	239.690.764.671	146.125.443.981	36.756.442.025	518.791.651.896	3.963.439.810.451
Nợ phải trả của các bộ phận	307.605.189.629	389.347.187.420	70.167.816.887	-	434.192.183.240	1.201.312.377.176
Nợ phải trả không phân bổ						1.450.411.928.239
Tổng nợ phải trả	307.605.189.629	389.347.187.420	70.167.816.887	-	434.192.183.240	2.651.724.305.415

